

은/는

tiểu từ chủ đề — còn về, nói về

Cho biết câu đang nói về điều gì. Dạng dùng chỉ phụ thuộc vào việc danh từ kết thúc bằng phụ âm hay không — nhưng chọn 은/는 thay vì 이/가 sẽ làm thay đổi điều mà người nghe hiểu là trọng tâm.

Cách kết hợp

Loại danh từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng phụ âm	은	학생은
Kết thúc bằng nguyên âm	는	친구는
Sau 에, 에서, 한테	ghép thêm phía sau	학교에서는
Thay thế 이/가	không dùng cả hai	친구는 — không phải 친구가는
Thay thế 을/를	không dùng cả hai	김치는 — không phải 김치를
Rút gọn trong văn nói	저는 → 전	나는 → 난, 이것은 → 이건

Khi nào dùng

은/는 đặt ra khung. Nó báo cho người nghe “đây là điều tôi đang nói tới”, và mọi thứ phía sau là lời bình về khung đó. Vì thế phần tự giới thiệu luôn mở đầu bằng nó: 저는 마이클이에요 xác lập bạn là chủ đề của cuộc trò chuyện, chứ không chỉ là chủ ngữ ngữ pháp của một động từ.

Nó có ba chức năng thường gặp. Nó đánh dấu chủ đề, như trên. Nó đánh dấu sự đối chiếu, thường đi kèm một 은/는 thứ hai ở chỗ khác trong câu: 커피는 좋아하지만 차는 싫어해요. Và nó đánh dấu chân lý chung cùng những thông tin mà cả hai người nói đều đã biết: 고래는 포유류예요.

Chức năng đối chiếu luôn tiềm ẩn. Gắn 은/는 vào chỗ lẽ ra dùng 이/가 hoặc 을/를, người Hàn sẽ nghe ra hàm ý “...nhưng những cái khác thì không”. Điều này hữu ích khi bạn cố ý, và gây khó hiểu khi bạn không cố ý.

Ví dụ trong câu

- 1 저는 한국어를 공부해요.
Tôi học tiếng Hàn.
- 2 오늘은 시간이 없어요.
Hôm nay tôi không có thời gian.
- 3 형은 회사원이고 동생은 학생이에요.
Anh trai tôi là nhân viên văn phòng, còn em tôi là học sinh.
- 4 커피는 마시지만 술은 안 마셔요.
Tôi uống cà phê, nhưng không uống rượu.
- 5 이 책은 어때요?
Còn cuốn sách này thì sao?
- 6 집에는 아무도 없었어요.
Ở nhà không có ai cả.

So sánh với

이/가

이/가 xác định chủ thể hành động và giới thiệu nó như thông tin mới. 은/는 đặt khung cho điều cuộc trò chuyện đang nói tới và coi nó là điều đã biết. Cách thử rõ nhất là câu hỏi: thông tin mới trong câu trả lời của bạn dùng 이/가.

누가 왔어요? → 마이클이 왔어요. (Michael là câu trả lời) / 마이클은 왔어요. (Michael thì có đến — khác với những người khác)

Đối chiếu mà không cần về thứ hai

Một 은/는 đứng riêng ở vị trí tân ngữ vẫn mang ý đối chiếu, dù không có gì được đối chiếu thành lời. Người học thường vô tình nói như vậy khi chỉ muốn nói một câu bình thường.

저는 김치를 좋아해요. (Tôi thích kimchi) / 저는 김치는 좋아해요. (kimchi thì tôi thích — ngụ ý những món khác thì không)

도

도 nghĩa là “cũng” và, giống 은/는, nó thay thế 이/가 và 을/를 chứ không ghép thêm vào sau. Hai tiểu từ này không thể cùng xuất hiện trên một danh từ.

저도 갈게요. (Tôi cũng sẽ đi) / không phải 저는도

Lưu ý

- ✗ 누가 왔어요? — 마이클은 왔어요.

○ 누가 왔어요? — 마이클이 왔어요.

Câu trả lời của bạn cung cấp thông tin còn thiếu, nên dùng 이/가. Dùng 은/는 ở đây nghe như bạn đang đối chiếu Michael với một người khác mà người nghe không hề hỏi tới.
- ✗ 친구은 왔어요.

○ 친구는 왔어요.

Việc chọn dạng chỉ phụ thuộc vào chữ cuối của danh từ, không gì khác. 친구 kết thúc bằng nguyên âm, nên dùng 는.
- ✗ 저는 김치를는 좋아해요.

○ 저는 김치는 좋아해요.

은/는 thế chỗ 을/를 chứ không đứng sau nó. Với 이/가 cũng vậy. Nhưng nó có thể ghép sau 에, 에서 và 한테.